TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 866/2018/DSPT Ngày: 27/9/2018 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Thịnh.
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2018/DSPT, ngày 27 tháng 02 năm 2018; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3795/2018/QĐ-PT ngày 27/8/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: **Bà Trần Thị P;** sinh năm 1961. (có mặt)
Địa chỉ: số 158 NTL, tổ MM, ấp GS, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:
2.1 Ông Trương Văn L; sinh năm 1958. (có mặt)
2.2 Bà Lê Ngọc Q; sinh năm 1957. (có mặt)
Cùng địa chỉ: số 32/18, tổ B, ấp BĐ1, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1 Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1965. (có mặt)
Địa chỉ: số 127/3B đường số CB, tổ B, ấp BĐ 2, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông Trần Văn Y; sinh năm 1956. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: số 158 NTL, tổ 11, ấp GS, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo:
4.1 Bà Trần Thị P.
4.2 Bà Lê Ngọc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - bà Trần Thị P trình bày:

Qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị H, bà có cho ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q vay vàng để làm ăn. Ngày 15/4/2008, bà cho ông L và bà Q vay 02 (hai) lượng vàng SJC. Ngày 23/4/2008, bà cho ông L và bà Q vay thêm 03 (ba) lượng vàng SJC và có làm giấy mượn vàng ngày 23/4/2008 với nội dung bà Q vay bà 05 (năm) lượng vàng SJC đồng thời bà Q giao bà giữ bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 094515, số vào sổ H00199/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 03/4/2008.

Đến ngày 21/5/2008 bà Q và ông L có tiếp tục vay của bà 09 (chín) lượng vàng SJC và có lập giấy tay với nội dung bà Q và ông L vay bà 09 (chín) lượng vàng SJC đồng thời bà Q giao bà P giữ bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 0934301, số vào sổ H01526/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 12/11/2007.

Việc vay mượn vàng của ông L và bà Q được thể hiện trong Giấy mượn vàng mà bà cung cấp. Nội dung Giấy mượn vàng thể hiện: Ngày 15/4/2008, ông L và bà Q vay 02 (hai) lượng vàng SJC. Đến 23/4/2008, ông L và bà Q vay 03 (ba) lượng vàng SJC và thế chấp sổ đỏ. Tổng cộng hai lần vay là 05 (năm) lượng vàng SJC nên trong Giấy mượn vàng có sửa chữa chữ số "3" thành chữ số "5"; đồng thời có chữ ký xác nhận của bà Q. Tiếp đến ngày 21/5/2008, ông L và bà Q vay 09 (chín) lượng vàng SJC và thế chấp sổ đỏ, phần này ông L và bà Q trực tiếp viết nội dung và ký tên.

Tổng cộng ông L và bà Q vay của bà 14 (mười bốn) lượng vàng SJC. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/01 lượng vàng SJC/01 tháng nên 01 tháng ông L bà Q trả cho bà 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) tiền lãi. Ông L và bà Q trả được 10 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Sau đó, ông L bà Q không trả vàng vay và tiền lãi cho bà nữa. Bà nhiều lần yêu cầu ông L và bà Q trả nhưng không được. Hiện nay bà đang giữ bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 0934301, số vào sổ H01526/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 12/11/2007 và

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 094515, số vào sổ H00199/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 03/4/2008.

Trong đơn khởi kiện ngày 03/01/2012, bà có yêu cầu ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q trả lại cho bà nợ gốc là 14 (mười bốn) lượng vàng SJC và số tiền lãi của 14 (mười bốn) lượng vàng SJC tính từ tháng 10/2008. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà rút lại yêu cầu tính lãi và chỉ yêu cầu ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q trả lại cho bà nợ gốc là 14 (mười bốn) lượng vàng SJC.

Bị đơn:

1. Ông Trương Văn L trình bày:

Ông và vợ là bà Lê Ngọc Q có quen biết với bà Nguyễn Thị H nên ông và bà Q có vay vàng của bà H để làm ăn. Tháng 3/2008, ông và bà Q có vay của bà H 05 (năm) lượng vàng 9999 và giao cho bà Nguyễn Thị H giữ bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 094515, số vào sổ H00199/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 03/4/2008. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1.000.000đ (một triệu đồng)/01 lượng vàng 9999/01 tháng nên hàng tháng ông và bà Q trả cho bà H 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Việc vay vàng có lập giấy tay do bà H giữ, việc trả tiền lãi không có lập biên bản giao nhận. Ông và bà Q đóng cho bà H 10 tháng tiền lãi với tổng số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Sau đó qua giới thiệu của bà H, ông và bà Q có vay của bà P 09 (chín) lượng vàng 9999 và giao cho bà P giữ bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 0934301, số vào sổ H01526/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 12/11/2007. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/01 lượng vàng 9999/01 tháng nên hàng tháng ông và bà Q trả cho bà P 9.000.000 đồng (chín triệu đồng). Việc vay vàng có lập giấy tay do bà P giữ, việc trả tiền lãi không có lập biên bản giao nhận. Ông và bà Q đóng cho bà P 10 tháng tiền lãi với tổng số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

Đối với Giấy mượn vàng mà bà P cung cấp thì ông thừa nhận có ký tên đối với nội dung ngày 21/5/2008.

Nay bà P yêu cầu ông và bà Q trả cho bà P 14 (mười bốn) lượng vàng SJC thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả vàng cho bà P theo số vàng ông vay bà P sau khi đã trừ đi tiền lãi ông đóng cho bà P, và trả vàng cho bà H theo số vàng ông vay bà H sau khi đã trừ đi tiền lãi ông đóng cho bà H.

2. Bà Lê Ngọc Q trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông Trương Văn L. Đối với Giấy mượn vàng mà bà P cung cấp thì bà thừa nhận có ký tên tuy nhiên nội dung ngày 23/4/2008 là không đúng, bà khẳng định vay vàng của bà H và bà H đã chuyển qua cho bà P đứng tên cho vay, mục đích là sau này bà H tiếp tục đòi nợ bà và ông L.

Nay bà P yêu cầu bà và ông L trả cho bà P 14 (mười bốn) lượng vàng SJC thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả vàng cho bà P theo số vàng bà vay bà P sau khi đã trừ đi tiền lãi bà đóng cho bà P và trả cho bà H theo số vàng bà vay bà H sau khi đã trừ đi tiền lãi bà đóng cho bà H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà có quen biết với ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q nên khi ông L và bà Q có nhu cầu vay vàng để làm ăn thì bà có dẫn ông L bà Q đến gặp bà P để vay. Toàn bộ việc vay vàng và trả tiền lãi của ông L và bà Q với bà P thì bà có chứng kiến. Tổng cộng bà P cho ông L và bà Q vay 14 (mười bốn) lượng vàng SJC. Ông L và bà Q trả cho bà P số tiền lãi 10 tháng là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Việc ông L và bà Q trình bày là có vay của bà 05 (năm) lượng vàng 9999 là không đúng, số vàng đó là của bà P cho ông L bà Q vay chứ không phải của bà cho vay nên ông L bà Q đồng ý trả vàng cho bà theo số vàng ông L và bà Q vay bà sau khi đã trừ đi tiền lãi ông L và bà Q đóng cho bà thì bà không đồng ý.

Bà khẳng định từ trước tới nay không có bất cứ giao dịch vay mượn vàng nào với ông L và bà Q và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình.

2. Ông Trần Văn Y trình bày như sau:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày của vợ ông là bà Trần Thị P trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của 14 (mười bốn) lượng vàng SJC tính từ tháng 10/2008 của nguyên đơn bà Trần Thị P.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Buộc ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q trả cho bà Trần Thị P số vàng là 6,67 lượng vàng SJC.

3. Buộc bà Trần Thị P trả lại cho bà Lê Ngọc Q bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 0934301, số vào sổ H01526/12 do Ủy ban nhân

dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 12/11/2007 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 094515, số vào sổ H00199/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 03/4/2008 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/01/2018, bị đơn – bà Lê Ngọc Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/01/2018, nguyên đơn – bà Trần Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – bà Trần Thị P kháng cáo yêu cầu bị đơn phải trả 14 (mười bốn) lượng vàng SJC đã mượn, không yêu cầu đòi lãi suất, không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc chỉ buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 6,67 lượng vàng.

Bị đơn – bà Lê Ngọc Q kháng cáo không đồng ý trả cho nguyên đơn 14 (mười bốn) lượng vàng SJC, chỉ đồng ý trả 09 (chín) lượng vàng SJC cho bà P, 05 (năm) lượng vàng cho bà Nguyễn Thị H, sau khi trừ đi số tiền lãi đã nộp.

Bị đơn – ông Trương Văn L thống nhất với yêu cầu của bà Lê Ngọc Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà khẳng định từ trước tới nay không có bất cứ giao dịch vay mượn vàng nào với ông L và bà Q và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ theo Giấy mượn vàng giữa bà Trần Thị P với bà Lê Ngọc Q và ông Trương Văn L:

Ngày 15/4/2008, ông L và bà Q vay của bà Trần Thị P 02 (hai) lượng vàng SJC. Đến 23/4/2008, ông L và bà Q vay 03 (ba) lượng vàng SJC và thế chấp sổ đỏ. Tổng cộng hai lần vay là 05 (năm) lượng vàng SJC nên trong Giấy mượn vàng có sửa chữa chữ số "3" thành chữ số "5"; đồng thời có chữ ký xác nhận của bà Q. Tiếp đến ngày 21/5/2008, ông L và bà Q vay 09 (chín) lượng vàng SJC và thế chấp sổ đỏ, phần này ông L và bà Q có ký xác nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không thừa nhận chữ ký và chữ viết trên Giấy mượn vàng là của bị đơn nên đã yêu cầu giám định chữ ký. Căn cứ Kết luận giám định số 3146/C09B ngày 16/8/2018 của Viện khoa học hình sự - Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký và chữ viết tên Lê Ngọc Q và Trương Văn L trên Giấy mượn vàng là do bà Q và ông L ký và viết ra. Ngoài ra, phía bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh việc chỉ vay bà P 09 (chín) lượng vàng, còn 05 (năm) lượng vàng là vay của bà Nguyễn Thị H. Bản thân bà H cũng phủ nhận và cho rằng không có quan hệ vay mượn gì với vợ chồng ông L, bà Q. Do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Do các bên đều thừa nhận phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn 140.000.000 đồng tiền lãi, được các đương sự thống nhất tương đương là 7,33 lượng vàng theo Biên bản làm việc ngày 19/12/2017. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả 14 (mười bốn) lượng vàng SJC đã mượn, không yêu cầu đòi lãi suất. Do đó, số vàng phía bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 6,67 lượng vàng, vì vay vàng thì không tính lãi suất, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Án sơ thẩm đã buộc ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q trả cho bà Trần Thị P số vàng là 6,67 lượng vàng SJC và đình chỉ yêu cầu tính lãi của 14 (mười bốn) lượng vàng SJC tính từ tháng 10/2008 của nguyên đơn bà Trần Thị P là có căn cứ, cần giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – bà Trần Thị P, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Lê Ngọc Q. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của 14 (mười bốn) lượng vàng SJC tính từ tháng 10/2008 của nguyên đơn bà Trần Thị P.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Buộc ông Trương Văn L và bà Lê Ngọc Q trả cho bà Trần Thị P số vàng là 6,67 lượng vàng SJC.

3. Buộc bà Trần Thị P trả lại cho bà Lê Ngọc Q bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 0934301, số vào sổ H01526/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 12/11/2007 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 094515, số vào sổ H00199/12 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho bà Q ngày 03/4/2008 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn – bà Lê Ngọc Q và ông Trương Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.162.745 đồng (mười hai triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

Nguyên đơn – bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.366.255 đồng (mười ba triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.718.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 01950 ngày 10/01/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, bà P được hoàn lại số tiền là 351.745 đồng (ba trăm năm mươi mốt nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn - bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008238 ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, bà P đã nộp đủ.

Bị đơn – bà Lê Ngọc Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008221 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, bà Q đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện CC;
- Các đương sự;
- Lưu/20.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức